

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TAM XUÂN

Biểu 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Tam Xuân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                 | DỰ TOÁN        |                | THỰC HIỆN QUÝ II |                | SO SÁNH (%)   |               |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|---------------|---------------|
|            |                                                          | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN         | THU NSX        | THU NSNN      | THU NSX       |
| A          | B                                                        | 1              | 2              | 3                | 4              | 5=3/1         | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                          | <b>314.896</b> | <b>304.322</b> | <b>185.728</b>   | <b>182.347</b> | <b>58,98%</b> | <b>59,92%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                | <b>10.160</b>  | <b>8.065</b>   | <b>3.113</b>     | <b>2.435</b>   | <b>30,64%</b> | <b>30,20%</b> |
| 1          | Phí, lệ phí                                              | 330            | 330            | 124              | 93             | 37,48%        | 28,23%        |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác     | 60             | 60             | -                | -              | 0,00%         | 0,00%         |
| 3          | Thu khác ngân sách                                       | 2.170          | 195            | 438              | 191            | 20,19%        | 98,20%        |
| 4          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                         | 110            | 110            | 44               | 44             | 39,84%        | 39,84%        |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                          | 7.370          | 7.370          | 2.107            | 2.107          | 28,59%        | 28,59%        |
| 6          | Thuế Tài Nguyên                                          | -              | -              | 50               |                |               |               |
| 7          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước | 120            |                | 350              |                | 292,00%       |               |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>  | <b>46.340</b>  | <b>37.861</b>  | <b>14.275</b>    | <b>11.572</b>  | <b>30,81%</b> | <b>30,56%</b> |
|            | Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 1.180          | 979            | 971              | 806            | 82,31%        | 82,31%        |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 3.990          | 3.312          | 1.393            | 1.179          | 34,91%        | 35,59%        |
|            | Thuế giá trị gia tăng                                    | 24.510         | 20.343         | 5.350            | 4.440          | 21,83%        | 21,83%        |
|            | Thuế tiêu thu đặc biệt                                   | 340            | 282            | 105              | 87             | 30,74%        | 30,74%        |
|            | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                         | 310            | 136            | 139              | 6              | 44,84%        | 4,04%         |
|            | Tiền sử dụng đất                                         | 16.010         | 12.808         | 6.318            | 5.054          | 39,46%        | 39,46%        |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                  |                |                | <b>37.290</b>    | <b>37.290</b>  |               |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                    |                |                |                  |                |               |               |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>258.396</b> | <b>258.396</b> | <b>131.050</b>   | <b>131.050</b> | <b>50,72%</b> | <b>50,72%</b> |
|            | - Bổ sung cân đối ngân sách                              | 190.663        | 190.663        | 47.664           | 47.664         | 25,00%        | 25,00%        |
|            | - Bổ sung có mục tiêu                                    | 67.733         | 67.733         | 83.386           | 83.386         | 123,11%       | 123,11%       |